

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG**

Số: 2641 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022**  
**huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Vị Thủy tại Tờ trình số 334/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 669/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (đính kèm Phụ lục I).
2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất (đính kèm Phụ lục II).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (đính kèm Phụ lục III).  
(Đính kèm Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vị Thủy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vị Thủy, Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện Vị Thủy, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vị Thủy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. STP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Trương Cảnh Tuyên**

**PHỤ LỤC I**

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHẦN BỎ TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

(Kèm theo Quyết định số 2641/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích		Phân theo đơn vị hành chính													
			(ha)	(4)=(5)+...(15)	TT. Năng Mau	Xã Vị Trung	Xã Vị Thới	Xã Vị Thăng	Xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vị Đông	Xã Vị Thanh	Xã Vị Bình				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)					
I	Loại đất		22.931,61	534,3	2.231,80	1.837,07	2.217,57	2.297,91	3.264,54	3.437,12	2.989,10	2.025,64	2.096,56					
I	Đất nông nghiệp	NNP	20.202,19	358,11	1.832,73	1.677,74	1.998,81	2.062,94	2.980,87	2.985,57	2.682,57	1.776,53	1.846,32					
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.069,83	257,59	1.554,97	1.310,77	1.605,41	1.728,89	2.673,72	2.556,08	2.278,59	1.509,20	1.594,61					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17.069,83	257,59	1.554,97	1.310,77	1.605,41	1.728,89	2.673,72	2.556,08	2.278,59	1.509,20	1.594,61					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	143,2	0,91	1,27	24,63	1,91	26,37	2,64	48,18	15,11	3,19	18,99					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.804,65	91	232,32	336,08	353,14	286,71	295,24	352,88	379	253,62	224,66					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,84							14,84								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,62	4,29	26,17	1,64	11,55	14,25	3,82	7,11	1,74	1,9	1,15					
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,05	4,32	18	4,62	26,8	6,72	5,45	6,48	8,13	8,62	6,91					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.729,42	176,19	399,07	159,33	218,76	234,97	283,67	451,55	306,53	249,11	250,24					
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	12,15	2,74			9,41											
2.2	Đất an ninh	CAN	12,42	1,63	10,44						0,25	0,03	0,07					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	24,73	1,77	15,98	0,72	0,44	0,85	0,13	0,23	1,01	2,01	1,59					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,82	0,24	0,38		0,22	0,45	0,23	0,02	0,96	0,87	0,45					

Đơn vị tính: ha





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính											
			Tổng diện tích (ha)	TT. Nàng Mau	Xã Vị Trung	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thăng	Xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Tuông	Xã Vị Đông	Xã Vị Thanh	Xã Vị Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM												
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.430,64		664,82	402,6	508,59	534,1	715,9	884,46	695,5	506,71	517,96	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

Ghi chú: Khu chức năng không hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**PHỤ LỤC II**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT**

*(Kèm theo Quyết định số 2641/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Năng Mau	Xã Vị Trung	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thới Bình	Xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận	Xã Vị Đông	Xã Vị Thạnh	Xã Vị Bình				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>197,79</b>	<b>12,39</b>	<b>101,27</b>	<b>2,51</b>	<b>1,46</b>	<b>5,18</b>	<b>8,9</b>	<b>56,23</b>	<b>9,7</b>	<b>0,08</b>	<b>0,07</b>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	145,16	4,74	90,25	1,2	0,95	0,93	6,93	32,97	7,14	0,05					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	145,16	4,74	90,25	1,2	0,95	0,93	6,93	32,97	7,14	0,05					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,23		0,05	0,05		0,05	0,03	0,05							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,4	7,65	10,97	1,26	0,51	4,2	1,94	23,21	2,56	0,03	0,07				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,79</b>	<b>0,54</b>	<b>1,68</b>	<b>0,69</b>		<b>2,02</b>	<b>0,6</b>	<b>5,77</b>	<b>0,47</b>	<b>0,02</b>					
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,03		0,1	0,15		0,35	0,1	0,07	0,26						
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	0,22		0,05	0,05		0,05	0,05	0,02							
-	Đất thủy lợi	DTL	0,55		0,05	0,1		0,3	0,05	0,05							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26								0,26						
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12					0,12									
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,94		1,58	0,54		1,55	0,5	0,7	0,05	0,02					
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54	0,54													
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16								0,16						
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5							5							

**PHỤ LỤC III**  
**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 2641/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng		Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			diện tích	T.T. Năng Mau	Xã Vị Trung	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thới Bình	Xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vị Đông	Xã Vị Thành	Xã Vị Bình					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> <i>Trong đó:</i>	<b>NNP/P NN</b>	<b>228,01</b>	<b>22,3</b>	<b>107,5</b>	<b>3,28</b>	<b>1,64</b>	<b>6,57</b>	<b>8,99</b>	<b>56,32</b>	<b>14,43</b>	<b>1,5</b>	<b>5,48</b>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/P NN	164,9	13,15	92,1	1,63	1,1	2,13	6,98	32,97	10,58	0,74	3,52					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LU/C/P NN	164,9	13,15	92,1	1,63	1,1	2,13	6,98	32,97	10,58	0,74	3,52					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/P NN	1,71	0,5	0,53	0,12		0,05	0,04	0,05	0,08	0,01	0,33					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/P NN	61,4	8,65	14,87	1,53	0,54	4,39	1,97	23,3	3,77	0,75	1,63					
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>150,56</b>	<b>4,32</b>	<b>19,28</b>	<b>4,76</b>	<b>4,8</b>	<b>8,72</b>	<b>5,45</b>	<b>54,98</b>	<b>20,4</b>	<b>15,08</b>	<b>12,77</b>					
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/C LN	33,96		2,76	0,14	0,35	2,9			12,95	8,29	6,57					



2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác	LUAN/KH	67,84	4,32	16,52	4,62	4,45	5,82	5,45	6,22	7,45	6,79	6,2
2.3	Đất trồng rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/N KR(a)	48,76							48,76			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/N KR(a)											
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở</b>	KO/OC	0,42								0,42		